

Nhà nước, thế giới và xã hội trong quá trình toàn cầu hóa: Mô hình phân tích và dự đoán xu thế về một trật tự thế giới mới

Vũ Hồng Lâm

Tóm tắt: *Quá trình toàn cầu hóa đặt ra hai vấn đề lớn. Một mặt, nó cho thấy những bất cập của các mô hình phân tích quyền lực và đời sống xã hội cho đến nay. Mặt khác, nó cũng cho thấy trật tự thế giới cũ đang dần dần bị thay thế bởi một trật tự thế giới mới. Bài viết này cố gắng đáp ứng một số nhu cầu nhận thức nảy sinh từ hai vấn đề trên. Nó đề xuất một mô hình đa tầng, đa diện và động để phân tích quá trình cùng biến đổi của nhà nước, thế giới và xã hội; một mô hình thích ứng với những đặc tính của toàn cầu hóa, cho phép dự đoán các xu thế lớn sẽ làm nên một trật tự thế giới mới. Xu hướng tổng quan là sự phân hóa chức năng toàn cầu, kết tinh trong mỗi mảng chức năng một công thức tác nhân mới. Một quá trình phi tổng toàn hóa của nhà nước đi đôi với việc tăng cường tính thâm nhập để điều tiết mọi mặt đời sống xã hội hợp thành một xu hướng gọi là sự chuyên hóa của nhà nước. Hình thành một xã hội toàn cầu nhưng thiếu vắng một nhà nước thế giới. Bài viết cũng ước đoán một vài vấn đề liên quan đến bản ngã tập thể, xung đột vũ trang và quan hệ nhà nước-xã hội.*

1.

Tháng 6 và 7 năm 1997. Đồng baht Thái lan bị tấn công dồn dập bởi các nhà đầu cơ cho rằng kinh tế Thái sẽ chậm lại và bây giờ là lúc cần phải bán tiền Thái. Mặc dù những cố gắng của Ngân hàng trung ương Thái lan, đồng tiền nước này bị mất giá tới 20% chỉ trong vòng nửa tháng. Ngân hàng trung ương Thái lan buộc phải tuyên bố thả nổi đồng baht và cầu cứu Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF). Liên sau đó, tỉ giá các đồng tiền Philippin và Malaysia cũng sụt giảm và rồi đến lượt đồng rupiah của Indonesia. Thủ tướng Malaysia đổ tội cho nhà buôn chứng khoán George Soros là tác giả của cuộc khủng hoảng tài chính châu á. Sang tháng 10, “dịch cúm” đã lan sang Đài Loan, Hong Kong và cả các thị trường chứng khoán ở Bắc và Nam Mỹ cũng tụt giá mạnh. Tháng 11, đến lượt đồng won Nam Hàn xuống dưới ngưỡng tâm lý 1000 won ăn 1 đô la. Bên Nhật, hãng buôn cổ phiếu lớn thứ tư nước này phải đóng cửa. Sang tháng 1 năm 1998, đồng rupiah Indonesia tiếp tục sụt giá thê thảm. Tháng 5, trong khi các cuộc bạo động, cướp phá xảy ra hầu khắp cả nước, sinh viên và dân chúng thủ đô Jakarta đã buộc Tổng thống Suharto phải từ chức sau hơn 30 năm cầm quyền.

Tháng 3 và 4 năm 1999. Thiếu sự cho phép của Hội đồng Bảo an LHQ, NATO vẫn khởi sự oanh tạc Nam Tư sau khi những cố gắng buộc nước này ký vào hiệp ước hòa bình về Kosovo ở Rambouillier bất thành. Cuộc oanh kích liên tục gần hai tháng rưỡi

cho đến khi Nam Tư phải chấp nhận rút hết các lực lượng quân sự và bán quân sự khỏi Kosovo để cho một đội quân quốc tế dưới sự chỉ huy của NATO kéo vào chiếm lĩnh toàn tỉnh này. Chủ quyền quốc gia của Nam Tư ở Kosovo chỉ còn trên giấy tờ. Chính quyền quân sự trên thực tế nằm trong tay NATO. Chính quyền dân sự thuộc về UNMIK, viết tắt của ‘Phái đoàn Liên Hợp quốc ở Kosovo’. UNMIK có quyền ra luật và thay đổi luật, bổ nhiệm người vào các chức vụ dân sự và xây dựng bộ máy hành chính. Tháng 7, Thủ tướng Đức Gerhard Schroeder tới thăm Kosovo, bị Belgrad phán đối là ‘vào nhà không xin phép chủ’. Sau đó, Ngoại trưởng Hoa Kỳ và Thủ tướng Anh cũng vào thăm Kosovo không cần hỏi kẻ đại diện chủ quyền đất này trên giấy tờ, tức chính phủ Serbia, lấy một lời. Chủ quyền của Kosovo trên thực tế đã được chia xẻ bởi một loạt tổ chức quốc tế: LHQ, NATO, EU, OSCE.

Hai sự kiện vừa kể được cảm nhận như hai tiếng sấm giữa trời quang và sự thể này đặt ra hai vấn đề nhận thức. Một là, phải chăng hai tiếng sấm này báo hiệu mùa hè của một trật tự thế giới mới? Hai là, làm thế nào để đánh giá đúng tầm quan trọng (hoặc không quan trọng) của mỗi sự kiện trong một tổng thể bao trùm? Nói cách khác, hai vấn đề nhận thức trên đây phải được giải quyết cùng lúc, thông qua một phân tích tổng thể. Phân tích này phải cho phép nối các sự kiện rời rạc với nhau trong một mạng lưới các mối quan hệ, cho phép làm rõ các logic nội tại ở mỗi mảng quan hệ tự lập đồng thời với việc chỉ ra các cơ chế truyền dẫn giữa các mảng quan hệ đó, vừa cho phép xác định các cấu trúc của thực tại vừa cho phép phân tích các vận động và xu hướng biến đổi.

Chúng ta đã có một từ để gọi tên cái tổng thể, cái bao trùm, cái động năng xuyên không gian và thời gian của thế giới ngày nay: từ “toàn cầu hóa”. Nhưng chúng ta chưa có một công cụ lý thuyết thích hợp để phân tích nội dung của từ này. Nói cách khác, hiện tượng toàn cầu hóa vẫn chưa có một khung lý thuyết nắm bắt được nó. Bài viết này sẽ cố gắng phác thảo một cái sườn sơ khởi cho một chương trình nghiên cứu nhằm phân tích toàn cầu hóa. Trong các phần tiếp theo, tôi sẽ:

- 1) điếm qua những thừa nhận rộng rãi cùng các khó khăn vấp phải trong các phân tích về toàn cầu hóa hiện nay;
- 2) từ đó rút ra nhận định về một số hướng đổi mới chiến lược lý thuyết cần làm để có thể phân tích chính xác các mẫu vận động trong quá trình toàn cầu hóa;
- 3) trên cơ sở mô hình này, chỉ ra một số xu hướng tổng quan dài hạn của vận động thế giới, đồng thời xác định các công thức tác nhân mới trên trường chính trị toàn cầu;
- 4) qua đó, nhận định một số vấn đề bức xúc nảy sinh từ tình thế mới của chính trị toàn cầu.

2.

Các tranh luận về toàn cầu hóa dù bao gồm nhiều ý kiến trái ngược nhau, đều không xa rời một điểm hấp dẫn chung: Quá trình toàn cầu hóa được hiểu như một sự tăng cường kết mạng. Sự tăng cường kết mạng này có thể được chấm phá qua ba từ then chốt: tương thuộc, dịch chuyển và kết tụ. Tương thuộc để chỉ tác động của sự kết mạng giữa các hoạt động trên toàn cầu lên các sự kiện địa phương. Chẳng hạn như ảnh hưởng của việc sụt giá đồng baht Thái lan lên các thị trường chứng khoán ở Mỹ. Dịch chuyển

để chỉ việc xê dịch trọng tâm các nơi thực hiện chức năng, rõ nhất là trong lĩnh vực kinh tế. Ví dụ như di chuyển các xưởng sản xuất đến các nước lương rẻ, xê lê về địa lý các mắt xích trong quá trình sản xuất, đưa mỗi công đoạn đến một vùng có điều kiện ưu đãi nhất về luật lệ và chi phí. Sự dịch chuyển được hỗ trợ bởi các tiến bộ trong công nghệ truyền thông và chuyên chở. Chi phí truyền thông và chuyên chở giảm mạnh khiến cho, thông qua các quá trình dịch chuyển, mở tung các mối liên lạc và quan hệ ra khắp hoàn cầu. Từ thực tế này dẫn đến gia tăng nhu cầu về kiểm soát và điều phối, mà một hướng giải quyết phổ quát là tập trung các chức năng kiểm soát và điều phối về một tụ điểm. Xuất hiện quá trình kết tụ, tập trung hóa trong mỗi mạng lưới của các hoạt động (xem Friedrichs 1997: 4). Một ví dụ của quá trình này là sự xuất hiện hiện tượng các “thành phố toàn cầu” (global city) như những “chốn kiểm soát” (locus of control), nơi tập trung cao độ các hãng bảo hiểm, các nhà băng, các dịch vụ tài chính, nhà đất, cố vấn pháp luật, kiểm toán và hiệp hội (Sassen 1988: 90, 1994: 130tt).

Tương thuộc, dịch chuyển và kết tụ cũng là ba thừa nhận chung khi quan sát quá trình toàn cầu hóa. Một thừa nhận thứ tư, cũng được chia sẻ rộng rãi tương tự như đối với ba thừa nhận trên, là thừa nhận cho rằng toàn cầu hóa là một quá trình. Tuy nhiên, để có thể nghiên cứu, cần một sự phân biệt kỹ hơn về thuật ngữ. Có tác giả, như Altvater/Mahnkopf (1996: 13-15) đề nghị dùng từ “toàn cầu hóa” (globalization) để chỉ tính quá trình, từ “toàn cầu” (globality) để gọi tính trạng thái của hiện tượng. Có tác giả, như Martin Albrow (1996) và Ulrich Beck (1997) còn phân biệt kỹ hơn. Trong thuật ngữ của họ, globality không còn chỉ một trạng thái chung chung (tức là có thể chỉ một trạng thái lý tưởng không đạt được) mà được dùng để chỉ thuộc tính hoặc trạng thái thực tế của sự tương quan liên đới giữa các xã hội trên toàn hành tinh chúng ta hiện nay. Albrow và Beck, do đó đề xuất dùng từ ‘chủ nghĩa toàn cầu’ (globalism) để chỉ cái lý tưởng, cái thế giới quan gắn trong quá trình toàn cầu hóa, cụ thể là cái nội dung ý thức hệ mà thị trường thế giới áp đặt vào chính trị. Tuy nhiên, cũng có một số tác giả, dựa vào ý kiến của Bela Balassa (1962), cho rằng cần nhìn toàn cầu hóa vừa như quá trình, vừa như trạng thái, và đối tượng phân tích sẽ chính là sự tác động tương hỗ giữa trạng thái và quá trình. Nhưng nhiều phân tích theo hướng này mới đi những bước chập chững ban đầu và nhất là, thiếu một khung lý thuyết bao trùm cũng như một chiến lược lý thuyết rõ ràng. Cùng đi theo hướng này, tôi cho rằng chiến lược lý thuyết cốt lõi trong các suy nghĩ của Norbert Elias về cơ bản là thích hợp để làm một điểm xuất phát và nhiệm vụ của nhà nghiên cứu là xây dựng một khung lý thuyết có tính tổng hợp và sáng tạo cao hơn, ngõ hầu thích ứng với một đối tượng phức và động như toàn cầu hóa.

3.

Trước khi đi vào phác thảo một chiến lược lý thuyết cho nghiên cứu toàn cầu hóa, tôi muốn xác định một số khó khăn về mặt khái niệm mà nhiều phân tích về toàn cầu hóa hiện nay đang vấp phải.

Toàn cầu hóa là một quá trình vận động của thế giới. Mọi phân tích các quá trình vận động của thế giới đều không thoát khỏi một phạm trù then chốt: phạm trù ‘nhà nước’. Bởi vì ‘nhà nước’ đứng ở vị trí trung gian, vị trí ‘môi giới’ giữa ‘xã hội’ và ‘thế giới’. Các lý thuyết khoa học xã hội đều đồng ý rằng nhà nước là hình thái tổ chức chung hiện nay của mọi xã hội làm nên thế giới. Sự tranh cãi chủ yếu nằm ở điểm: vận

nhà nước cần được coi như tác nhân¹ hay chỉ là một nơi chốn? (xem chẳng hạn, Mann 1993: ch. 3). Từ các cách nhìn khác nhau về nhà nước dẫn đến các cách nhìn khác nhau về quan hệ quốc tế. Xin lấy một vài ví dụ: Lý thuyết Marxist nhìn động lực phát triển của xã hội ở đấu tranh giai cấp, tức là ở sự xung đột giữa các nhóm kinh tế đối kháng. Marx/Engels (1848) cho rằng ‘nền hành pháp của nhà nước hiện đại chỉ là một ủy ban giải quyết các sự vụ kinh tế của giai cấp tư sản’. Phóng lối nhìn này ra chính trị thế giới, trường phái ‘hệ thống thế giới’ (world-system) nhìn thế giới như một hệ thống nhị nguyên, gồm một hoặc vài khu vực ‘lõi’ (core) tức là các xã hội tư bản phát triển, và các khu vực ‘ngoại vi’ (periphery), tức là các nước đang phát triển (xem chẳng hạn, Wallerstein 1974, 1980, 1989). Trong các lý thuyết Marxist, nói chung nhà nước không đóng một vai trò độc lập; nó được hiểu như một nơi chốn hơn là một tác nhân. Trong các lý thuyết quan hệ quốc tế, ngoại trừ trường phái hệ thống thế giới và một số trường phái hậu hiện đại, nhà nước đóng một vai trò có thể nói là trung tâm. Điển hình là trường phái hiện thực (realism) coi thế giới như một hệ thống của các quốc gia, các nhà nước là các viên gạch xây nên thế giới (xem chẳng hạn Morgenthau 1948, Waltz 1979). Điểm mấu chốt ở trường phái này là coi các nhà nước như những viên billiard, tức là những dữ kiện cho trước và không đổi trong quá trình phân tích. Chính điểm này cho phép trường phái hiện thực xây dựng một mô hình phân tích giản dị và sáng sủa, nhưng đồng thời cũng là ‘gót Achilles’ khiến nó bị phê phán từ nhiều phía. Các trường phái lý thuyết khác trong quan hệ quốc tế, như một số trường phái xã hội học lịch sử, trường phái thể chế (institutionalism) và trường phái kiến tạo (constructivism), ngược lại, hoặc không còn coi nhà nước như những tác nhân duy nhất trên trường quốc tế, hoặc nhìn nhà nước trong sự biến đổi của nó, như một nơi chịu ảnh hưởng của các yếu tố kinh tế và văn hóa khác (xem chẳng hạn, Keohane/Nye 1977; Krasner 1984; Mann 1986, 1993; Tilly 1990; Ruggie 1998).

Chỉ một số không nhiều nghiên cứu chú tâm đặc biệt đến vị trí trung gian, vị trí gần như “môi giới” của nhà nước giữa xã hội và thế giới, trong khi đa phần các nghiên cứu bề tổng thể quan hệ ra làm đôi. Một bên chỉ nghiên cứu mối quan hệ nhà nước với xã hội, ví dụ như nhiều lý thuyết trong xã hội học chính trị. Bên kia chỉ nghiên cứu mối quan hệ thế giới với nhà nước, ví dụ trường phái hiện thực vừa kể trong quan hệ quốc tế. Một số lý thuyết khác, không coi nhà nước như tác nhân duy nhất trên trường quốc tế, thì chỉ chú tâm vào mối quan hệ xã hội với thế giới, ví dụ như nhiều trường phái Marxist và hậu hiện đại.

Nếu sự phiến diện trong phân tích như vậy dẫn đến những lệch lạc và một chiều trong kết quả nghiên cứu thì cũng không phải điều đáng ngạc nhiên. Phát hiện ra sự phiến diện này không phải là điều gì mới mẻ và đã từ lâu, nhiều nghiên cứu cố gắng khoả lấp những đứt gãy trong tổng thể quan hệ của đối tượng. Phương pháp tốt nhất là nhà nước, xã hội và thế giới phải được phân tích đồng thời trong một tam giác căng giữa ba yếu tố đồng biến đổi này; chẳng hạn một phương pháp nà ná ở kinh tế học đã làm trong một số cố gắng kết hợp trường phái Keynes với trường phái tân cổ điển: phân tích đồng thời các thị trường hàng hoá, tiền tệ và lao động.

Sở dĩ lối phân tích đồng thời nhà nước-xã hội-thế giới trong các mối liên hệ qua lại và sự vận động thường xuyên chưa trở thành một “dòng chính” trong khoa học xã hội

¹ Trong xã hội học có sự phân biệt kỹ hơn, giữa tác nhân (agent) và actor (tôi để nguyên chữ này không dịch sang Hán-Việt, tương tự như cách chúng ta để nguyên không dịch từ vector trong toán vì không tìm được từ nào thoả đáng). Tuy nhiên ở bài viết này, để khỏi phải đưa vào một thuật ngữ mới, tôi dùng chữ ‘tác nhân’ mà không phân biệt với actor.

một phần vì lý do lịch sử: Các lý thuyết dòng chính quá gắn bó với những đặc thù giai đoạn của chính trị. Hình ảnh phổ biến của chúng ta về thế giới trong thế kỷ vừa qua là mỗi xã hội xây cho mình riêng một nhà nước, hoặc ngược lại, mỗi nhà nước rào cho mình riêng một xã hội. “Quốc tế” là một hệ thống các quốc gia dân tộc, những nhà nước có chủ quyền hơn bất cứ một trung tâm quyền lực nào khác. Mô hình thế giới này không phải là một cái gì bất biến mà chỉ mới xuất hiện từ vài thế kỷ lại đây. Thường được gọi là mô hình Westphalia vì nó được luật hoá lần đầu tiên tại hội nghị hoà bình Westphalia năm 1648. Nó dần dần trở thành một chuẩn mực trong các quan hệ chính trị ở châu Âu và cùng với sự thắng thế của quyền lực và văn minh Âu châu, được cả các nước cựu thuộc địa chấp nhận và trở thành một chuẩn mực toàn thế giới. Mấu chốt của mô hình Westphalia, khái niệm chủ quyền quốc gia, thậm chí trở thành một lý tưởng chính trị của các nước yếu thế hơn. Do chuẩn mực này mà quan niệm chung trong thế kỷ 20 về xã hội là như một cối nhân quần đóng khung trong các biên giới quốc gia: Nhà nước và xã hội chồng khít lên nhau. Chúng ta trong thế kỷ 20 thường có thói quen phóng cái nhìn này vào quá khứ, coi các xã hội và nhà nước trong các thời đại xưa cũng chồng khít nhau như vậy. Nhiều phân tích đã cho thấy cái nhìn này là một sai lầm chiến lược trong nghiên cứu (xem chẳng hạn, Mann 1986). Những năm lại đây, toàn cầu hóa ngày càng được ý thức rộng rãi, người ta cũng đã nói đến những quan hệ xuyên quốc gia (transnational) hoặc liên xã hội (intersocietal) bên cạnh các quan hệ quốc tế (international) mà lâu nay vẫn được coi như duy nhất. Nhắc đến các mối quan hệ xuyên quốc gia hay liên xã hội là ngụ ý rằng xã hội không còn bị đóng khung trong biên cương của nhà nước và chính trị thế giới không còn chỉ là tổng thể các quan hệ giữa các quốc gia. Sự giãn khung mà toàn cầu hóa tác động lên mô hình Westphalia của các quốc gia có chủ quyền tối thượng cũng cho thấy, để nghiên cứu toàn cầu hóa, nhà nước, xã hội và thế giới cần được coi như ba tầng phân tích khác nhau nhưng phải được đồng thời phân tích trong các mối liên hệ qua lại giữa chúng và trong sự vận động của mỗi yếu tố.

4.

Tôi lựa chọn chiến lược lý thuyết kiểu Elias như một điểm xuất phát vì nó thích hợp với phân tích toàn cầu hóa nói riêng và với nghiên cứu vận động xã hội nói chung. Có thể đoán trước sự thích hợp của chiến lược lý thuyết kiểu Elias đối với nghiên cứu toàn cầu hóa qua sự trùng lặp của các phạm trù then chốt. Như đã nói ở trên, các thừa nhận rộng rãi bất gặp trong tranh luận về toàn cầu hóa là sự tương thuộc, sự chuyển dịch, sự kết tụ và tính quá trình. Đáng ngạc nhiên là chiến lược lý thuyết của Elias, được ông thực nghiệm trong tác phẩm lớn “Về quá trình văn minh hoá” (1939), sau đó tiếp tục được ông khai triển, mài dũa và làm mới cho đến cuối đời (xem chẳng hạn, Elias 1970, 1983, 1987a, 1987b), lại cũng kiến trúc từ những phạm trù then chốt như tương thuộc, chuyển dịch, kết tụ và quá trình, mặc dù bản thân Elias hầu như không nhắc đến từ “toàn cầu hóa” bao giờ.

Chọn chiến lược lý thuyết kiểu Elias như điểm xuất phát không có nghĩa là bỏ nguyên xi mô hình phân tích của ông mà có nghĩa là coi những ý tưởng nền móng của nó như những bước mở màn để rồi nghĩ lại từ căn bản và mở tầm nhìn xa hơn, ngõ hầu đưa phân tích lên một mức tổng hợp cao hơn. Nói theo Newton, đây là một kiểu “đứng lên vai những người khổng lồ”. Với nét chiến lược này, sự đổi mới khái niệm có thể không nằm ở mặt hình thức. Để tránh phải đưa ra một hệ từ vựng hoàn toàn mới, các từ ngữ cũ có thể được dùng để mã hoá những nội dung ý tưởng mới. Nói cách khác, khái niệm được đưa lên một “mức tổng hợp” (level of synthesis -- Elias [1987b: 244]) cao

hơn. Và việc này được thực hiện bằng cách dỡ bỏ những khung suy nghĩ đã trở nên xơ cứng, nhìn vấn đề từ một lối nhìn thông thoáng hơn và một tầm nhìn sâu, xa và rộng hơn.

Một điểm mấu chốt trong chiến lược lý thuyết kiểu Elias liên quan đến việc lập khái niệm. Thông thường chúng ta thiên về cách coi các sự vật như những cái gì có tính bản chất và ta nắm bắt những “cái” đó trong tính trạng thái, sự tĩnh tại của chúng. Song thực tế không phải là một loạt các bức tranh bất động nối tiếp nhau. Đó chỉ là cái cách ta biểu diễn thực tại bằng cách chắt dòng vận động liên tục của vũ trụ ra những lát cắt trạng thái. Ý thức rằng đây chỉ là một cách biểu hiện thực tại của con người, ta hoàn toàn có thể và cần phải bỏ xung việc nhìn thế giới của ta bằng những cách biểu diễn khác. Elias, rõ ràng không phải là người đầu tiên nhận thức ra rằng “không ai có thể tắm hai lần trong một dòng sông”, đề nghị ta hãy coi các “cái” vừa như trạng thái (tĩnh), vừa như quá trình (động). Mỗi ý niệm, mỗi sự vật không nên được nhìn như một cái gì mang chứa một bản chất nào đó, mà nên được nhìn trong mối quan hệ hỗ tương, liên thuộc với những sự vật khác. Ta có thể thấy ở đây dáng dấp của Marx: Marx luôn cố gắng coi sự vật như “tổng hoà các mối quan hệ” và nhìn sự vật “trong sự biến đổi” của chúng. Kiên trì hướng chiến lược này, Elias đề xuất một cách lập khái niệm khác với cách xây dựng khái niệm kiểu “mẫu lý tưởng” (Idealtypus) nổi tiếng của Max Weber. Thật ra, Weber chỉ là người đặt tên và lý thuyết hoá, còn cách lập khái niệm kiểu mẫu lý tưởng trên thực tế đã được loài người sử dụng từ lâu và có thể nói, cách nghĩ phổ biến của chúng ta là thông qua các khái niệm kiểu mẫu lý tưởng. Một mẫu lý tưởng là một cô đọng nhiều khi không có thật, được kiến tạo để làm công cụ suy nghĩ. Tư duy qua các khái niệm kiểu mẫu lý tưởng dễ dẫn ta đến đồng nhất mẫu lý tưởng với thực tế, coi cái không có thật là có thật. Mặt khác, mẫu lý tưởng thu tóm hiện thực về những dạng tiêu biểu (typical), những loại hình, bởi vậy, loại trừ nhiều khả năng dị biệt, những cái có thể có nhưng không tiêu biểu. Tính tĩnh tại của các khái niệm kiểu mẫu lý tưởng khiến chúng thiếu thích hợp để nghiên cứu sự thay đổi, chúng không cho phép giải thích các khả năng và quá trình biến chuyển. Đây chính là một căn nguyên của bao nhận thức sai lầm về thực tại (xem thêm Karl Deutsch [1966: 45-49] phê phán cách lập khái niệm kiểu mẫu lý tưởng của Weber).

Một sáng tạo của Elias là xây dựng khái niệm kiểu “quá trình” (process-like concept formation), trên cơ sở này, ông lập nên một trường phái mới trong xã hội học, gọi là “xã hội học quá trình” hay “xã hội học figuration”. Xã hội học quá trình nhìn sự vật vừa như trạng thái vừa như quá trình và đặc biệt để ý đến tính năng động của sự vật. Elias còn đi đến chỗ, thay vì đặt sự vật trong các quá trình biến đổi, ông coi sự vật chính là quá trình. Nói cách khác, đối tượng nghiên cứu của Elias là các quá trình. Thay vì phân loại và tìm hiểu các trạng thái cân bằng, công việc của người nghiên cứu là chỉ ra các mẫu vận động và đánh giá các xu hướng khai triển (xem Elias 1970, 1977, 1983, 1987b).

5.

Nhìn sự vật như quá trình, ta sẽ thấy lịch sử như một dòng sông, một tổng hợp của những dòng chảy muôn hình vẻ, xiết có, lờ lững có, trong và giữa những “tầng nước” khác nhau, theo những hướng nhiều khi trái chiều nhau, gây ra những cuộn xoáy và những chuyển dòng trên sông. Lịch sử như dòng sông, là hợp lưu của nhiều con suối từ nhiều nguồn, về phần mình lại phân luồng, chia nước cho nhiều nhánh sông rẽ đi các

ngã khác nhau; nhưng trong dài hạn và một cách tổng quan, sông sẽ chảy ra biển: sự sống còn có những đòi hỏi riêng của nó.

Những chiều hướng tổng quan của lịch sử không phải là cái gì tồn tại độc lập với xã hội người.² Có thể có sự tương đồng giữa các xu hướng phát triển chung của xã hội người với các xu hướng tiến hoá trong tự nhiên, nhưng trong nghiên cứu, không thể dựa trên cơ sở sự tương đồng vĩ mô này để rút ra lời giải thích về dòng phát triển của xã hội người. Bởi vì các cấu trúc cũng như các xu hướng biến đổi của chúng chỉ có thể có nhờ các hoạt động, sự tương tác và giao tiếp giữa những con người có ý thức, khả năng sáng tạo, ước muốn, ý chí, tình cảm và cá tính. Nhưng những xu hướng phát triển chung của xã hội không tuân theo đồ án của một cá nhân lỗi lạc hay một nhóm người mạnh thế nào. Xã hội phát triển theo một chiến lược nhưng không có chiến lược gia (Foucault 1976), hay như bình luận của Dreyfus/Rabinow (1982), có một thúc đẩy về hướng một mục tiêu chiến lược, nhưng không có ai đẩy. Cái hướng chiến lược này, tuy nhiên, không phải đã được cho trước từ bao giờ, mà toát lên từ cái “tính toán toàn cục”, cái logic toàn cục của tình thế. Chiến lược phát triển của xã hội, xu hướng tổng quan của lịch sử được quyết định bởi kiến trúc của tình thế toàn cục, bởi tương quan lực lượng giữa các cá nhân, các nhóm người, bởi cái “trọng tính riêng” của tổng hoà các mạng lưới nhân quần đan chéo nhau, chồng chất nhau (Elias 1987a), thành hình từ sự tương tác và giao tiếp xã hội, từ những hoạt động có định hướng khác nhau và định hướng lẫn nhau. Cái chiến lược tổng quan của xã hội hình thành từ những “hành động ứng đối hành động” (Foucault 1982), cái sự thể mà Foucault (1976) gọi là “quyền lực”, tức là cái tình thế chiến lược phức hợp xuất hiện trong xã hội. Cái nền năng động này của các xu hướng biến đổi trong xã hội, do đó, là sự “đấu tranh quyền lực”, nếu phải gọi cho nó một cái tên.³

6.

Marx đã đúng nhưng quá giản dị khi viết rằng “lịch sử mọi xã hội cho đến nay là lịch sử của đấu tranh giai cấp” (Marx/Engels 1848: 3). Đúng, vì Marx nhìn thấy động lực phát triển nằm ở cuộc đấu tranh quyền lực. Quá giản dị, bởi Marx qui mọi quan hệ xã hội về các quan hệ sản xuất. Trên thực tế, để sống còn, tức là để giải quyết các vấn đề do cuộc sống đặt ra, con người không chỉ cần đến các tư liệu sản xuất mà còn phải cần đến các loại tư liệu, các loại phương tiện trong nhiều mảng chức năng khác. Cuộc sống của con người không phải chỉ là tương tác và giao tiếp với và trong tự nhiên mà còn bao gồm các tương tác và giao tiếp giữa người với người trong xã hội, thông qua “văn hóa”, tức là toàn thể các sản phẩm và công cụ tư duy của con người. Nói cách khác, con người không chỉ sống trong “bầu sinh thái” mà còn đồng thời trong “bầu quần thể” và “bầu tri thức”. Do thực tế này, một xã hội muốn sống còn, ngoài chức năng sản xuất còn phải thực hiện các chức năng an ninh (bạo lực), điều phối, kiểm soát, định hướng và truyền thông. Sáu chức năng này có thể được phân tích trong sáu mảng chức năng sinh tồn (hay mảng vấn đề sống còn) của xã hội. Những mảng vấn đề này, tuy có logic nội tại riêng của chúng nhưng không độc lập với nhau mà gắn bó bổ xung cho nhau trong một hệ liên quan chức năng; chính hệ liên quan chức năng này là cái mà ta gọi là “xã hội”.

² Tôi dùng chữ ‘tổng quan’ thay vì chữ ‘khách quan’ để tránh hiểu nhầm.

³ Elias, rõ ràng như một biến tấu mở rộng Marx, viết: “Những xung đột quyền lực láy đi láy lại trong lòng và giữa những nhà nước, ... nói cách khác, những cuộc tranh giành bá quyền và đấu tranh sinh tồn đủ mọi loại, làm nên một trong những động lực mạnh nhất, có thể chính là động lực mạnh nhất trong sự phát triển của các xã hội” (Elias 1987b: 243).

Như đã nói ở trên, để có thể phân tích thoả đáng quá trình toàn cầu hóa, ta phải dứt bỏ lối nghĩ coi xã hội chồng khít với nhà nước, tức là lối nghĩ lấy biên giới quốc gia làm cương vực cho xã hội. Lối nghĩ này phổ biến trong thế kỷ đang qua bởi sự ưu thắng của hai mô hình. Thứ nhất là mô hình Westphalia định hướng tương quan giữa nhà nước và thế giới, chia thế giới thành các quốc gia có chủ quyền tối thượng. Thứ hai là mô hình “nhà nước tổng toàn” (total state) định hướng tương quan giữa nhà nước và xã hội, trong đó nhà nước có xu hướng bao biện mọi chức năng sống còn trong xã hội, không chỉ các chức năng “cổ điển” như an ninh, điều phối và kiểm soát mà cả các chức năng sản xuất, định hướng và truyền thông. Các dạng thức nhà nước hiện đại, dù là “nhà nước an sinh” (welfare state) hay “nhà nước xã hội chủ nghĩa”, đều mang dáng dấp tổng toàn này, tuy với những mức độ và những hình thức cụ thể khác nhau (về xu hướng tổng toàn của nhà nước dân tộc trong nửa đầu thế kỷ 20, xem Schulze 1994: 278-317, về xu hướng tăng cường “quyền lực hạ tầng cơ sở” [infrastructural power] của nhà nước hiện đại, xem Mann 1993: ch. 3).

Hai định hướng nói trên, định hướng “quốc gia chủ quyền” và định hướng “nhà nước tổng toàn”, tuy nhiên, chưa bao giờ được thực hiện tối đa trong thực tế. Và lại, một đặc điểm của giai đoạn toàn cầu hóa hiện nay chính là sự hoá giải của mô hình Westphalia và mô hình nhà nước tổng toàn. Bởi vậy, khái niệm “xã hội” không nên được hiểu như là cái phần bên ngoài nhà nước trong lòng một quốc gia.

Xã hội giống như tấm vải được dệt nên từ những sinh hoạt và giao tiếp của các cá nhân trong các quần thể, từ những hành động đối ứng hành động hoặc nói gọn hơn là những “hành động cho nhau”. Hành động của con người trong xã hội luôn là những hành động cho nhau bởi vì mỗi hành động của một người đều có tác động lên những người khác và đều chịu tác động của hành động của những người khác. Những hành động cho nhau này dệt nên cái hệ liên quan chức năng mà ta gọi là “xã hội”. Vì thế trong mọi giai đoạn của lịch sử, chưa bao giờ xã hội thực sự chồng khít với nhà nước và đến giai đoạn hiện nay, chúng ta đang chứng kiến sự phá vỡ các không gian quốc gia, sự lan toả và tô đậm các liên quan chức năng trên phạm vi toàn cầu (xem thêm Mann 1986 về ý niệm xã hội như “những mạng lưới quyền lực có tổ chức” [societies as organized power networks] và mô hình “văn minh nhiều tác nhân quyền lực” [multi-power-actor civilization] cho các xã hội cổ đại). Nói cách khác, chúng ta đang chứng kiến sự trở nên rõ nét của một xã hội toàn cầu và chính sự thể này khiến ta đang phải nói nhiều đến đề tài toàn cầu hóa.

Nói rằng có sự hình thành một hệ liên quan chức năng trên phạm vi toàn cầu không có nghĩa là nói rằng trên toàn thế giới chỉ có một hệ liên quan chức năng duy nhất. Những nhóm người nhất định có thể tổ chức cho mình những tiểu hệ liên quan chức năng riêng; trong trường hợp cực đoan, một cộng đồng có thể đóng cửa biệt lập với thế giới bên ngoài. Tuy nhiên, điều cần nhấn mạnh là ngay cả trong trường hợp đóng cửa biệt lập, cộng đồng biệt lập cũng không thể thoát khỏi những ràng buộc mà thế giới bên ngoài chẳng quản lên nó. Trên thực tế, việc đầu tiên mà một quốc gia chủ trương đóng cửa phải lo là đối phó với những ảnh hưởng và xâm phạm từ các cường quốc hoặc các lân bang, tức là đã mặc nhiên tham gia vào mạng an ninh toàn cầu. Xã hội loài người hiện nay do đó không chỉ bao gồm xã hội các quốc gia riêng biệt mà mang hình ảnh của các mạng lưới tương tác và giao tiếp chồng chất đan xen nhau, mỗi mạng lưới với những “độ khít” và “độ chắc” riêng, mà mạng lưới lớn nhất là mạng lưới bao trùm toàn trái đất tức là xã hội toàn cầu.

7.

Sự rõ nét của xã hội toàn cầu cũng đi kèm với một chiều hướng dài hạn và tổng quan là sự phân hóa chức năng toàn cầu. Theo lý thuyết hệ thốn, phân hóa chức năng là một phương án tổng quát để một hệ thống giải bài toán môi trường của nó, bài toán giảm thiểu độ phức hợp. Phân hoá chức năng bắt đầu khi một hệ thống “xuất hiện”, tức là hình thành một “lằn ranh” giữa hệ thống và môi trường của nó. Việc “vạch ranh giới” này ngăn chặn sự gia tăng độ phức hợp trong lòng hệ thống nhưng về phần mình, lại làm tăng độ phức hợp trên toàn siêu hệ thống, bao gồm hệ thống đang xuất hiện cùng toàn bộ các môi trường của nó, thông qua việc tăng số lượng các môi trường, cũng tức là sự tăng số lượng các á hệ thống. Nguyên lý này dẫn đến xu hướng phổ quát của sự phân hoá chức năng ngày càng tăng (về lý thuyết hệ thống trong xã hội học, xem chẳng hạn, Luhmann 1984). Tuy nhiên, lý thuyết hệ thống chỉ giải thích được xu hướng gia tăng phân hoá chức năng trên toàn cục mà không giải thích được những xu hướng cục bộ nghịch tiến hoá như sự giải phân hoá, sự trì trệ, sự “phát triển thụ lùi” ở những địa phương nhất định trong những giai đoạn nhất định. Đây là một vấn đề nan giải mà bài viết này không có tham vọng đi sâu hơn. Công việc dự đoán, trong tâm với của các phương tiện khoa học cho đến nay, buộc phải dừng lại ở mức độ xác định những xu hướng toàn cục mà thôi. Dự đoán khoa học, tuy vậy, vẫn cần thiết và quan yếu, bởi vì các xu hướng toàn cục ảnh hưởng đến các vận động cục bộ bằng cách xác định những “khoảng chơi” mà các vận động cục bộ không thể vượt ra ngoài.

Sự rõ nét của xã hội toàn cầu cũng biểu hiện ở việc hình thành các thể chế xuyên quốc gia hoặc liên quốc gia như các “mạng lưới quốc tế” (international networks), các “chế độ quốc tế” (international regimes) hay các “tổ chức quốc tế” (international organizations) — xếp theo mức độ thể chế hoá tăng dần. Trong số các mạng lưới quốc tế, đáng chú ý có các “cộng đồng nhận thức” (epistemic communities) và các “mạng kinh doanh” (business networks) là những cụm thiết chế tương đối chuyên hoá theo các chức năng sống còn, như cộng đồng nhận thức dọc theo các quan hệ định hướng, mạng kinh doanh dọc theo các quan hệ sản xuất (xem Haas 1992 về các cộng đồng nhận thức; Hermann-Pillath 1994 về các mạng kinh doanh Đài Loan ở Trung Quốc; Weidenbaum 1997 về các mạng kinh doanh của người Hoa ở Đông Nam á; Kollner 1997 về các mạng kinh doanh chiều dọc kiểu Nhật). Trong số các tổ chức quốc tế, sự có mặt của các tổ chức phi chính phủ (NGOs) đã góp phần đáng kể khẳng định bức tranh xã hội không chồng khít với nhà nước cũng hư bức tranh xã hội toàn cầu là xác thực.

Một biểu hiện rõ rệt của sự phân hoá chức năng toàn cầu là sự kết tinh một số công thức tác nhân chuyên hoá mới. Trước hết, không thể không đề cập đến các “công ty xuyên quốc gia” (TNCs). Sự phát lên của các công ty xuyên quốc gia là một trong những thay đổi có ý nghĩa nhất của nền kinh tế thế giới bởi vì các công ty này hiện thân cho một cơ chế hoàn toàn mới mẻ của chủ nghĩa tư bản (Heilbroner 1976). Các công ty xuyên quốc gia đang ngự trị trong các lãnh vực thương mại quốc tế, tài chính và đầu tư. Hai phần ba thương mại quốc tế cũng như toàn bộ ngoại thương của Mỹ và Anh do các công ty xuyên quốc gia đảm nhiệm. Đầu tư nước ngoài trực tiếp (FDI) gần như nằm trọn trong tay các công ty xuyên quốc gia. Các công ty này cũng thúc đẩy rất mạnh việc nghiên cứu và phát triển công nghệ (UNCTC 1988).

Các công ty xuyên quốc gia không chỉ dừng ở việc chiếm lĩnh thương mại, tài chính và đầu tư mà còn thâm nhập ngày càng mạnh vào mảng truyền thông toàn cầu. Còn quá sớm để có thể nói đến một công thức tác nhân mới kết tinh trong mảng truyền thông, song đang có chiều hướng kết tụ và, tất nhiên, xây dựng độc quyền các tư liệu truyền thông trên phạm vi toàn cầu. Một số thể chế độc quyền truyền thông toàn cầu có thể sẽ không tồn tại dưới dạng các công ty xuyên quốc gia, mà dưới dạng một mạng lưới nào đó hợp nhất từ các dạng mạng kinh doanh, cộng đồng nhận thức và “liên minh chiến lược” (strategic alliance).

8.

Hai nguyên lý tích hợp và phân hoá đối lập nhau trong một quan hệ biện chứng. Sự tích hợp làm tăng độ phức hợp “trong lòng” hệ thống và phân hoá là giải pháp để hệ thống giảm thiểu độ phức hợp này. Ngược lại, sự phân hoá đặt ra vấn đề tích hợp. Bởi vì các mảng chức năng được phân hoá theo định nghĩa không độc lập với nhau mà đứng trong các quan hệ bổ xung, do đó đòi hỏi phải có các cơ chế điều phối và kiểm soát, gọi chung là các cơ chế điều tiết.

Đến một mức độ nhất định của sự phân công lao động xã hội, xuất hiện một lớp người chuyên môn làm công việc điều tiết, bên cạnh những lớp người chuyên môn làm công việc sản xuất, công việc an ninh (bạo lực), công việc định hướng, công việc truyền thông -- nếu chỉ kể các chức năng sống còn trong xã hội người. Thông thường, các công cụ bạo lực đồng thời cũng là các công cụ điều tiết hiệu quả nhất (nhưng không nhất thiết có hiệu suất cao nhất). Do đó, sự xuất hiện chính thể (polity), tức là sự hình thành lớp người chuyên môn làm công việc điều tiết trong xã hội, luôn luôn đi kèm với việc chính thể đòi hỏi cho mình độc quyền sử dụng bạo lực một cách chính đáng.⁴ Điều này dễ hiểu vì khi lớp người này nắm độc quyền (tương đối) về các tư liệu điều phối và kiểm soát xã hội thì cũng đồng thời họ nắm các tư liệu kiểm soát bạo lực: họ xây dựng độc quyền về các tư liệu bạo lực cho “nhà nước” bằng cách tự tay nắm luôn các tư liệu bạo lực hoặc giao cho một lớp chuyên gia làm chức năng bạo lực, một lớp người được nhập vào guồng máy nhà nước.

Một chỉ dấu rõ nhất của vấn đề tích hợp xã hội, đồng thời cũng là một bước ngoặt trong quá trình phân hoá xã hội là việc hình thành các “trung tâm” (Eisenstadt 1964), tức là sự quy tụ quyền lực về một mối, thông thường về một nhóm xã hội hoặc một vùng địa lý. Cơ chế của việc hình thành trung tâm là cơ chế “độc quyền” (Elias 1939). Do phân bố tự nhiên, luôn luôn có những cá nhân nào đó được hưởng một lợi thế nào đó. Một số cá nhân này có thể cộng tác với nhau, để rồi từ một độ nhỉnh nhỏ ban đầu trên cán cân quyền lực, xây dựng một độ chênh quyền lực đáng kể trong xã hội (Popitz 1992: 185-260). Quá trình này cứ tiếp diễn theo xu hướng tiến đến trạng thái no là sự độc quyền. Quá trình hình thành nhà nước chẳng hạn luôn luôn là một quá trình xây dựng độc quyền dùng bạo lực và độc quyền thu thuế (Elias 1939).

Sự qui tụ các đầu mối điều tiết cũng khiến xuất hiện các vùng địa lý nhỏ làm trung tâm cai quản các vùng rộng lớn hơn. Trong điều kiện toàn cầu hóa hiện nay, các “thành phố toàn cầu” là nơi tập trung các đầu mối điều phối và kiểm soát vượt biên giới quốc

⁴ Đây có lẽ là lý do thực nghiệm căn cốt để Max Weber đưa ra định nghĩa về nhà nước dựa vào ‘độc quyền sử dụng bạo lực chính đáng’ (Weber 1921: ch. 1, Đ17).

gia. Tuy những thành phố này mới chỉ là những nơi chốn, chưa thể gọi là những tác nhân, nhưng trong tương lai không thể loại trừ khả năng một số thành phố toàn cầu đạt được mức độ tự trị và tích hợp khá cao để trở thành những “tay chơi toàn cầu” (global player).

9.

Nếu như Marx (1848) phát hiện ra logic bành trướng nội tại của chủ nghĩa tư bản (xu hướng tăng trưởng dài hạn trong mảng sản xuất), Popper (1972) khẳng định sự tích lũy và đa gia tăng kiến thức (xu hướng tăng trưởng dài hạn trong mảng định hướng), Foucault (1975) tìm ra nguyên lý phát triển và tích hợp của các công nghệ quyền lực (xu hướng tăng trưởng dài hạn trong mảng kiểm soát) thì Elias (1939, 1987a, 1987b) phát kiến ra logic tương nỡ của các “đơn vị sống còn” (xu hướng tăng trưởng dài hạn trong mảng kiểm soát bạo lực). Cuộc đấu tranh quyền lực giữa các đơn vị sống còn là cuộc đọ sức giữa các liên minh trên cơ sở những lợi thế về kích thước, nguồn lực và nhân lực, cuối cùng chỉ có thể ổn định ở một kích thước tích hợp ngày càng to với một độc quyền dùng bạo lực trên những vùng đất ngày càng rộng. Theo logic này, hoà bình trên thế giới chỉ có thể được bảo đảm nhờ một độc quyền toàn cầu về sử dụng bạo lực. Đa số các nghiên cứu về toàn cầu hóa hiện nay, khi đề cập đến khả năng duy trì hoà bình thế giới, đều nhắm đến việc xây dựng một nhà nước thế giới, tức là một định chế nắm độc quyền bạo lực trên phạm vi toàn cầu. Tuy nhiên Godfried van Benthem van den Bergh (1983, 1990) sử dụng những ý tưởng của Elias, đã đi đến kết luận là một độc quyền bạo lực ở mức toàn cầu đang tồn tại trên thực tế. Nguy cơ hủy diệt hạt nhân toàn cầu đã buộc các cường quốc hạt nhân phải hành xử thật thận trọng khi dùng bạo lực. Thực tế là các cường quốc hạt nhân luôn luôn tránh để không bao giờ đối đầu trực tiếp với nhau trên chiến trường. Vũ khí hạt nhân, như vậy, đóng vai trò tương đương chức năng với một chính phủ thế giới, một trung tâm độc quyền bạo lực cỡ toàn cầu. Mặt khác, cũng do logic vũ khí hạt nhân này mà các nước có vũ khí hạt nhân sẽ tha hồ bắt nạt các nước không có vũ khí hạt nhân và một tình trạng ổn định sẽ chỉ đến khi toàn thế giới đã được “che phủ” hạt nhân thật kín. Điều này dẫn đến hai hệ luận quan trọng.

Một là các khu vực không vũ khí hạt nhân sẽ phải lựa chọn giữa ba khả năng thực tế: hoặc trở thành nơi tranh chấp giữa các cường quốc hạt nhân, hoặc phải núp dưới cái ô hạt nhân của một cường quốc nào đó, hoặc phải tự mình có vũ khí hạt nhân. Đây là một kết luận rất đáng suy ngẫm đối với các nước Đông Nam Á, nơi đang muốn xây dựng một khu vực không vũ khí hạt nhân. ý tưởng xây dựng một Đông Nam Á không vũ khí hạt nhân, tuy nhiên, gần như là một ảo tưởng. Trên thực tế, với sự có mặt của Trung Quốc trên các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, Đông Nam Á đã không phải là khu vực không vũ khí hạt nhân rồi. Ngay cả khi Trung quốc cam kết phi vũ khí hạt nhân các quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa, cái ô hạt nhân của Trung quốc vẫn mặc nhiên che bóng lên một đường tranh chấp nóng nhất khu vực. Viễn tượng an ninh bên vững cho bất cứ nước nào ở Đông Nam Á, do đó, chỉ có thể nằm trong ba khả năng: hoặc núp dưới cái ô hạt nhân của Trung quốc, hoặc núp dưới cái ô hạt nhân của Hoa Kỳ (ở đây không tính đến các cường quốc hạt nhân khác như Nga, Anh, Pháp vì các nước này khó đủ sức lực và tâm huyết để đảm bảo một thế cân bằng hạt nhân ở Đông Nam Á), hoặc tự phát triển vũ khí hạt nhân.

Logic vũ khí hạt nhân, một mặt, thiết lập một tương đương chức năng với một thể chế độc quyền bạo lực toàn cầu, nói như Bernard Brodie, vũ khí hạt nhân chỉ “hiệu dụng

khi không dùng', để làm thứ vũ khí ngăn ngừa chiến tranh (Mennell 1990: 367). Mặt khác, logic vũ khí hạt nhân làm xói mòn độc quyền sử dụng bạo lực qua vũ khí qui ước của nhà nước, chuyển dần độc quyền này cho các liên minh quân sự có ô hạt nhân. Trong thế kỷ tới, chúng ta sẽ chứng kiến nhiều hơn những trường hợp tương tự như Kosovo: Các liên minh quân sự sẽ không ngần ngại tước bỏ chút chủ quyền còn lại của các nhà nước. Tùy theo cấu trúc quyền lực trong lòng các liên minh quân sự mà quyền quyết định tập trung vào một hay vài nước đầu đàn, hoặc phân bố tản quyền trên nhiều tầng cấp, hoặc tập trung vào một cơ cấu siêu quốc gia.

10.

Song song với xu hướng xói mòn độc quyền nhà nước trên mảng bạo lực là các xu hướng giải độc quyền nhà nước trên các mảng chức năng sản xuất, định hướng và truyền thông. Ví dụ: các công ty xuyên quốc gia đã gần như ngự trị trên mảng sản xuất; các mạng lưới phi chính phủ đang bành trướng trên mảng truyền thông; đang có xu hướng độc quyền của các cộng đồng nhận thức đối với các tư liệu định hướng, tức là các ý niệm, biểu tượng, lối nghĩ, v.v.

Mặt khác, nhu cầu điều phối và kiểm soát ngày càng lớn của một xã hội gia tăng phân hoá đang đề lên vai nhà nước những nhiệm vụ nặng nề. Gần như một hệ luận logic của các chiều hướng này là sự chuyên hoá của nhà nước vào chức năng điều tiết. Nhà nước hậu hiện đại sẽ không cố gắng bao biện mọi chức năng sống còn của xã hội mà sẽ cố gắng thâm nhập vào mọi sinh hoạt xã hội thông qua các hoạt động điều tiết. Do điều kiện của xã hội toàn cầu, tức là sự tăng cường kết mạng và thể liên thuộc khắp thế giới, một nhà nước hoạt động hiệu quả phải trở thành một "tay chơi toàn cầu".

Trong thế kỷ 21, ta sẽ chứng kiến việc định nghĩa lại khái niệm chủ quyền quốc gia, hoặc việc xuất hiện một khái niệm mới thay thế cho nó, nói rõ hơn là sự thắng thế của một mô hình mới thay thế cho mô hình Westphalia. Mặt khác, ta cũng sẽ chứng kiến việc định nghĩa lại vai trò của nhà nước trong xã hội, tức là sẽ nổi lên một công thức nhà nước mới thay thế công thức nhà nước dân tộc. Sự mờ nhạt của công thức nhà nước dân tộc sẽ dẫn đến những thay đổi về bản ngã tập thể. Hiện nay đang có hai mô hình cạnh tranh nhau để thay thế mô hình nhà nước dân tộc: mô hình "nhà nước hiến pháp" và mô hình "nhà nước quê hương". Còn quá sớm để dự đoán mô hình nào trong hai mô hình này, hay một mô hình mới thứ ba sẽ thắng thế trong thế kỷ mới.

Dù sao, bức tranh quan hệ nhà nước-xã hội sẽ không còn là hình tượng nhà nước chồng khít lên xã hội nữa, mà sẽ là bức tranh một xã hội toàn cầu nhiều tầng, nhiều tâm, vắng bóng một nhà nước thế giới lo độc quyền bạo lực, nhưng sẽ nổi lên các nhà nước như những tay chơi toàn cầu chuyên hoá chức năng điều tiết, bên cạnh những tay chơi toàn cầu chuyên hoá trong các chức năng khác.

THƯ MỤC

- Albrow, Martin 1996: *The Global Age: State and Society Beyond Modernity*. Cambridge: Polity Press.
- Altvater, Elmar / Mahnkopf, Birgit 1996: *Grenzen der Globalisierung: Ökonomie, Ökologie und Politik in der Weltgesellschaft*. Munster: Westfälisches Dampfboot.
- Balassa, Bela 1962: *Theory of Economic Integration*. London.
- Beck, Ulrich 1997: *Was ist Globalisierung? Irrtümer des Globalismus - Antworten auf die Globalisierung*. Frankfurt am Main.
- Bentham van den Bergh, Godfried 1983: "Two scorpions in a Bottle: The Unintended Benefits of Nuclear Weapons," trong Page, William (b.t.): *The Future of Politics*. London: Frances Pinter: tr. 191-199.
- Bentham van den Bergh, Godfried van 1990: *The Taming of the Great Powers*. Aldershot: Gower.
- Deutsch, Karl W. [1963] 1966: *The Nerves of the Government: Models of Political Communication and Control*. New York: The Free Press.
- Dreyfus, Hubert L. / Rabinow, Paul 1982: *Michel Foucault: Beyond Structuralism and Hermeneutics*. Sussex: Hassocks.
- Eisenstadt, Shmuel N. 1964: *Social Change, Differentiation and Evolution*, trong *American Sociological Review*, bộ 29: tr. 375-386.
- Elias, Norbert [1939] 1977: *Über den Prozess der Zivilisation*. Tập 1 và 2. [Basel] Frankfurt: Suhrkamp. (Bản tiếng Anh: *The Civilising Process*, vol.1: *The History of Manners*. Oxford: Basil Blackwell, 1978; vol. 2: *State Formation and Civilisation [USA: Power and Civility]*. Oxford: Basil Blackwell, 1982)
- Elias, Norbert 1970: *Was ist Soziologie?*. Munchen. (Bản tiếng Anh: *What is Sociology?* London: Hutchinson, 1978).
- Elias, Norbert 1983: *Engagement und Distanzierung*. Frankfurt am Main. (Bản tiếng Anh: *Involvement and Detachment*. Oxford: Basil Blackwell, 1987).
- Elias, Norbert 1987a: *Die Gesellschaft der Individuen*. Frankfurt: Suhrkamp.
- Elias, Norbert 1987b: "The Retreat of Sociologists into the Present," trong *Theory, Culture & Society*, bộ 4, số 2-3: tr. 223-247.
- Foucault, Michel 1975: *Surveiller et punir. Naissance de la prison*. Paris: Gallimar.
- Foucault, Michel 1976: *Histoire de la sexualité*. Tập 1: *La volonté de savoir*. Paris: Gallimar.

- Friedrichs, Jurgen 1997: Globalisierung - Begriff und grundlegende Annahmen, trong *Aus Politik und Zeitgeschichte*, số 33-34 (8-8-1997): tr. 3-11.
- Hass, Peter M. 1992: "Epistemic Communities and International Policy Coordination," trong *International Organization* 46 (1): tr. 1-36.
- Heilbrunner, Robert L. 1976: *Business Civilization in Decline*. New York.
- Hermann-Pillath, Carsten 1994: *Wirtschaftsintegration durch Netzwerke. Die Beziehung zwischen Taiwan und der VR China*. Baden-Baden.
- Keohane, Robert O. / Nye, Joseph S. 1977: *Power and Interdependence*. Boston: Little, Brown.
- Kollner, Patrick 1997: Japans Rolle in der industriellen Arbeitsteilung in Ostasien: Theorie und Praxis, trong *Japan*, số tháng 4: tr. 171-177.
- Krasner, Stephen 1984: "Approaches to the State: Alternative Conceptions and Historical Dynamics," trong *Comparative Politics*, bộ 16, số 2: tr. 223-246.
- Luhmann, Niklas 1984: *Soziale Systeme. Grundriss einer allgemeinen Theorie*. Frankfurt: Suhrkamp.
- Mann, Michael 1986: *The Sources of Social Power. Tập 1: A History of Power from the Beginning to A.D. 1760*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Mann, Michael 1993: *The Sources of Social Power. Tập 2: The Rise of Classes and Nation-States, 1760-1914*. Cambridge: Cambridge University Press.
- Marx, Karl / Engels, Friedrich 1848: *Manifest der Kommunistischen Partei*. London.
- Mennell, Stephen 1990: "The Globalization of Human Society as a Very Long-term Social Process: Elias's Theory," trong *Theory, Culture & Society*, tập 7: tr. 359-371.
- Morgenthau, Hans 1948: *Politics Among Nations: The Struggle for War and Peace*. New York: Alfred A. Knopf.
- Popitz, Heinrich 1992: *Phanomene der Macht*. Tübingen: J. C. B. Mohr.
- Popper, Karl R. 1972: *Objective Knowledge: An Evolutionary Approach*. Oxford: Oxford University Press.
- Ruggie, John G. 1998: *Constructing the World Polity: Essays on International Institutionalization*. London: Routledge.
- Sassen, Saskia 1988: *The Mobility of Labor and Capital: A Study of International Investment and Labor Flow*. Cambridge, Mass.
- Sassen, Saskia 1994: *Cities in a World Economy*. Thousand Oaks.

Schulze, Hagen 1994: Staat und Nation in der europäischen Geschichte. Munchen: Beck.

Tilly, Charles 1990: Coercion, Capital and European States, AD 990-1990. Oxford: Basil Blackwell.

UNCTC (United Nations, Center on Transnational Corporations) 1988: Transnational Corporations in World Development: Trends and Prospects. New York.

Wallerstein, Immanuel 1974, 1980, 1988: The Modern World-System. Tập 1-3. New York: Academic Press.

Waltz, Kenneth N. 1979: Theory of International Politics. Reading, MA: Addison-Wesley.

Weber, Max 1921: Wirtschaft und Gesellschaft. Tubingen.

Weidenbaum, Murray 1997: Die Geschäftskultur der Auslandschinesen: Bamboo Connection, trong Harvard Business manager, số quý 1: tr. 35-45.